

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÚK
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 22 – 5 – 2020

V/v: Tranh chấp Hôn nhân, gia đình và
tranh chấp hợp đồng vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Anh Thái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Y Mung Niê;
2. Ông Trương Quang Chinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Ngọc – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 22/5/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2015/TLST-HNGĐ ngày 05/11/2015 về “Tranh chấp Hôn nhân, gia đình” và vụ án thụ lý số: 02/2019/TLST-DS ngày 05/6/2019 về “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/3/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đặng Minh T, sinh năm 1971; Có mặt.

Địa chỉ: Thôn....., xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1971; Vắng mặt.

Nơi ĐKKHKT: Thôn, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã P, huyện K, Đắk Lắk.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nghiêm Xuân T.

Địa chỉ: Số ... T, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Hoàng Xuân Th – Trưởng phòng giao dịch Q, Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Đắk Lắk (văn bản ủy quyền số 667/UQ-ĐLA-PGDQT ngày 25/7/2019) – có mặt.

Địa chỉ: Số Q, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Ông Đặng Kim V, sinh năm 1950 – có mặt.

Địa chỉ: Số đường N, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Bà Nguyễn Thị T – vắng mặt không có lý do.

Địa chỉ: Buôn S, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

4. Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Xuân G; Chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện K - Có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người làm chứng:

1. Ông Y K Êban – vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn ..., xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2. Ông Y N Niê – đã chết.

Địa chỉ: Buôn Đ, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

3. Ông Y Ng Niê – vắng mặt.

Địa chỉ: Buôn K, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

4. Ông Y S Niê (Đã chết).

5. Ông Y V Niê (Đã chết).

Cùng địa chỉ: Buôn K, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

6. Ông Lê Khắc A, bà Nguyễn Thị M – vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà nguyên đơn ông Đặng Minh T trình bày có nội dung:

Về hôn nhân: Ông T và bà Nguyễn Thị Th chung sống với nhau như vợ chồng trên cơ sở tự nguyện từ ngày 16/12/1995, có tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách, quan điểm sống trái ngược nhau, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, dẫn đến tình cảm ngày càng rạn nứt, không thể hàn gắn. Nên ông T yêu cầu Tòa án không công nhận ông T và bà Th là vợ chồng.

Về con chung: Ông T và bà Th có 03 con chung tên Đặng Minh P (25/6/1997), Đặng Minh T (13/9/1998), Đặng Minh Th (06/6/2000). Các con chung đã trên 18 tuổi, sống tự lập nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T và bà Th có những tài sản chung sau:

+ 01 thửa đất diện tích 820m², thuộc thửa số 242, tờ bản đồ số 06, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 695604 do UBND huyện K cấp ngày 16/9/2010 đứng tên Đặng Minh T, Nguyễn Thị Th, tọa lạc tại thôn T, xã P, huyện K. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 90m². Hiện bà Th đang quản lý, sử dụng thửa đất. Trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 do ông T và bà Th xây. Nguồn gốc đất là do ông T và bà Th mua của bà Hồ Thị T.

+ 01 lô đất có tổng diện tích 68.205,7 m², thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79, tọa lạc tại thôn ..., xã C, huyện K, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 864798 do UBND huyện K cấp ngày 01/3/2016, đứng tên bà Nguyễn Thị Th; theo số liệu đo đạc thực tế hiện nay là 68.152,49m², hiện ông T đang quản lý, sử dụng thửa đất. Trong diện tích 68.205,7 m² có 22.000m² là đất của ông T và anh trai là Đặng Kim V; Nguồn gốc diện tích đất 22.000m² là đất của ông T và anh trai tên Đặng Kim V nhận chuyển nhượng của ông Y N Niê vào ngày 15/4/1995 với giá 32 chỉ vàng y. Vị trí tứ cận như sau: Phía đông giáp đường, phía tây và phía nam giáp đất ông Y V Niê, phía bắc giáp

đường. Diện tích đất còn lại theo số liệu đo đạc thực tế là 46.152.49m² là đất của ông T và bà Th nhận chuyển nhượng của ông Y V Niê và ông Y S Niê vào ngày 01/7/1997.

+ 01 thửa đất diện tích khoảng 720m², theo số liệu đo đạc thực tế hiện nay là 531,45m²; tại thôn ..., xã C, huyện K, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay ông T đang quản lý, sử dụng đất. Nguồn gốc đất là ông T, bà Th nhận chuyển nhượng của ông Lê Khắc A, bà Nguyễn Thị M.

+ 01 chiếc xe Ford Everest, biển số 76A-029.71, Giấy chứng nhận đăng ký xe đứng tên Đặng Minh T, mua năm 2011. Hiện ông T đang quản lý, sử dụng chiếc xe.

Về tài sản chung ông T yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia theo quy định của pháp luật.

Quá trình tham gia tố tụng ông T khai vợ chồng có tài sản chung là 01 lô đất diện tích khoảng 1.200m² mua của ông Nguyễn Xuân Tr, bà Lê Thị N tại thôn S, xã C, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk. Về công nợ ông T khai có vay nợ của ông Dương Hiền N, trú tại: Thôn T, xã P, huyện K số cả phê nhân xô là 3.600kg; vay của Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Quảng Ngãi, phòng giao dịch Đ số tiền 250.000.000 đồng. Đối với tài sản chung và công nợ chung này ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo biên bản lấy lời khai bị đơn bà Nguyễn Thị Th trình bày có nội dung:

Bà Th và ông Đặng Minh T chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện vào năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn. Trước đây bà Th cũng chung sống với 01 người đàn ông khác và có 02 người con nhưng cũng không đăng ký kết hôn. Bà Th và ông T chung sống không nảy sinh mâu thuẫn gì, bà Th là người sống tự do, yêu ai thì bà tự nguyện chung sống và có con với người đó, bà Th tự một mình nuôi con chứ không liên quan gì đến ông T. Ông T làm đơn yêu cầu không công nhận bà Th và ông T là vợ chồng, bà không đồng ý vì bà là người sống tự do, bà không đăng ký kết hôn với ai, không phải là vợ của ai nên bà không níu kéo hay quản lý một ai.

Trong thời gian chung sống bà Th và ông T có 03 con chung, tên Đặng Minh P (25/6/1997), Đặng Minh T (13/9/1998), Đặng Minh Th (06/6/2000). Hai con P và T đã lớn nên muốn ở với ai là tùy vào các cháu. Còn cháu Th chưa đủ tuổi trưởng thành, nguyện vọng của bà Th là được nuôi dưỡng, chăm sóc cháu đến tuổi trưởng thành.

Trong thời gian chung sống, bà Th và ông T chỉ tạo lập được tài sản chung sau:

1. Lô đất diện tích 820m², thửa số 242, tờ bản đồ số 06, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 695604 do UBND huyện K cấp ngày 16/9/2010 đứng tên Đặng Minh T, Nguyễn Thị Th, tọa lạc tại thôn T, xã P, huyện K. Hiện ông T đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyện vọng của bà Th là để lại cho 03 con, bà không lấy tài sản này và cũng không chấp nhận chia cho ông T vì tài sản này là do một tay bà tự tích góp mua chứ không phải tiền của ông T.

2. 01 chiếc xe ô tô hiệu Ford Everest, biển số 76A-029.71 đứng tên ông Đặng Minh T. Bà Th không đồng ý chia cho ông T vì để mua được chiếc xe ô tô này bà đã phải tự tay vay của bà Nguyễn Thị T (là chị gái bà Th) số tiền 300.000.000 đồng, còn 200.000.000 đồng là tiền riêng của bà Th. Bà Th mua chiếc xe giá 500.000.000 đồng. Bà muốn bán chiếc xe để trả nợ cho bà T, còn được bao nhiêu bà chia cho 03 con. Hiện ông T đang giữ giấy tờ xe và quản lý sử dụng xe.

Đối với yêu cầu phân chia thửa đất rẫy, tọa lạc tại thôn ..., xã C, huyện K, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 864798 do UBND huyện K cấp ngày 01/3/2016, đứng tên bà Nguyễn Thị Th, bà Th không đồng ý vì là tài sản riêng của bà, bà tự mua, giấy bán đất chỉ đứng riêng một mình bà vào năm 1993; tên người bán bà không nhớ rõ nhưng không phải tên Y R Niê và Y S Niê. Nay bà đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 01/3/2016 với diện tích hơn 06 ha chứ không phải 05 ha như ông T trình bày. Hiện nay bà đã thế chấp vay tiền tại Ngân hàng Vietcombank với số tiền 600.000.000 đồng.

Ngoài ra bà và ông T không còn tài sản chung gì nữa. Bà và ông T không có khoản nợ chung nào.

Tại đơn tường trình ngày 01/4/2016 bà Th gửi đến Tòa án có nội dung:

Bà Th và ông T không có quan hệ hôn nhân vợ chồng, quan hệ hôn nhân giữa bà Th và ông T chưa được thành lập nên không có căn cứ để Tòa án đưa ra xem xét. Bà Th không chấp nhận yêu cầu về hôn nhân và tài sản của ông T. Ngày 20/2/1993 bà Th mua của vợ chồng ông Y V Niê ở Buôn R, xã C, huyện K một lô đất 6,8ha, Thộc thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79, tại thôn ..., xã C, huyện K và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 864798 đứng tên bà Th. Bà Th mua lô đất này qua sự giới thiệu của ông Y K Êban. Khi mua đất có làm giấy tờ sang nhượng. Vợ chồng ông Y V Niê và H L Niê cùng ký và có sự làm chứng của ông Y S Niê, ông Y K Êban cùng ký vào giấy sang nhượng. Vào ngày 20/02/1993 bà Th mua thửa đất này khi còn chưa gặp và biết ông T nên đây là tài sản riêng của bà Th. Do việc học hành của các con nên bà Th có mua một lô đất có diện tích 820m², trên đất có 01 ngôi nhà xây cấp 4 diện tích 90m² tại thôn T, xã P, huyện K với giá 210.000.000 đồng. Số tiền mua đất cũng là tiền riêng của bà Th, ông T không có chung. Vì các con đã lớn nên bà Th muốn tạo điều kiện cho ông T và các con ở gần nhau nên bà Th cho ông T cùng đứng tên thửa đất này, thửa số 242, tờ bản đồ số 6, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 695604. Năm 2009 bà Th có mua 01 chiếc xe ô tô hiện Ford Everest với giá 500.000.000 đồng. Do không có đủ tiền nên bà Th có mượn của chị gái là bà Nguyễn Thị T số tiền 300.000.000 đồng. Do yêu cầu của Công an tỉnh về việc người đăng ký chủ sở hữu phải có bằng lái xe nên bà Th để ông T đứng tên đăng ký, biển kiểm soát số 76A-209.71. Bà Th yêu cầu ông T trả lại xe và có nguyện vọng bán chiếc xe để trả nợ cho bà T, còn dư thì sẽ cho các con.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 08/7/2016, ngày 07/11/2017, ngày 14/11/2018 bà Th có đơn từ chối việc Tòa án triệu tập đến Tòa án giải quyết vụ án.

- Tại đơn đề nghị, biên bản hòa giải người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Đặng Kim V trình bày có nội dung:

Vào ngày 15/4/1995, ông V và em trai là Đặng Minh T có nhận chuyển nhượng của ông Y N Niê (Địa chỉ: Buôn R, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; sinh năm 1971) một diện tích đất khoảng 03 ha với giá 32 chỉ vàng 97; đất tọa lạc tại thôn .., xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; đất có tứ cận như sau:

Phía đông giáp đường;
Phía tây giáp ông Y W Niê;
Phía nam giáp ông Y W Niê;
Phía bắc giáp đường.

Hai bên không tiến hành đo đạc diện tích cụ thể mà chỉ ước tính và chỉ ranh giới đất; đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông V và ông T đã trả đủ tiền chuyển nhượng và ông Y N Niê đã bàn giao đất cho ông V, ông T canh tác. Hai bên chỉ viết giấy sang nhượng đất rẫy bằng tay, không thực hiện thủ tục công chứng, chứng thực tại cơ quan có thẩm quyền.

Khi nhận chuyển nhượng trên đất chỉ có cây rừng. Sau khi nhận bàn giao đất thì ông V, ông T mới phá cây rừng và trồng cà phê từ năm 1995; khoảng 2.200 cây cà phê. Ông V cùng với ông T canh tác từ năm 1995 đến năm 2016 do gia đình ngoài quê có cha mẹ già yếu nên ông V phải về quê chăm sóc cha mẹ và giao lại thửa đất cho ông T tiếp tục quản lý và canh tác. Sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất trên thì ông T và bà Th mới quen nhau và về chung sống với nhau. Sau đó bà Th và ông T mới tiếp tục nhận chuyển nhượng lại thửa đất giáp ranh về phía nam.

Theo số liệu xem xét, thẩm định tại chỗ thì số liệu thực tế của diện tích đất ông V và ông T nhận chuyển nhượng hiện nay là 22.000m²; ông V không có ý kiến gì và đồng ý với số liệu đo đạc này.

Nay ông T yêu cầu chia tài sản chung với bà Th; ông V mới được biết bà Th đã kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao gồm cả diện tích đất mà ông V và ông T đã nhận chuyển nhượng như trên; thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 864798 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 01/3/2016, đứng tên Nguyễn Thị Th thì ông V đề nghị Tòa án xem xét quyền sử dụng đất hợp pháp của ông V và ông T đối với diện tích 22.000 m² theo Giấy sang nhượng đất rẫy với ông Y N Niê ngày 15/4/1995; đồng thời đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BX 864798 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 01/3/2016, đứng tên Nguyễn Thị Th. Vì khi bà Th kê khai làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông V, ông T hoàn toàn không biết, bà Th không nói gì mà tự ý đi làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với yêu cầu của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam khởi kiện yêu cầu bà Th trả nợ thì ông V không có ý kiến gì nhưng yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 864798 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 01/3/2016, đứng tên Nguyễn Thị Th; trong đó có phần diện tích đất 22.000m² của ông T và ông V thì ông V không đồng ý.

Trong đơn xin bổ sung diện tích đất rẫy cà phê ngày 11/4/2017 ông V trình bày năm 1994 ông nhận chuyển nhượng cùng ông T diện tích 1,2ha đất của ông A Ma L; tuy nhiên ông V nhận thấy diện tích đất này không liên quan đến các diện tích đất mà ông T đang yêu cầu Tòa án giải quyết nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với diện tích đất 1,2 ha nhận chuyển nhượng của ông A Ma L.

Tại phiên tòa ông V thay đổi yêu cầu độc lập, rút yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 864798 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 01/3/2016, đứng tên Nguyễn Thị Th và đề nghị Tòa án xem xét buộc bà Th phải có trách nhiệm hoàn trả lại giá trị diện tích đất 22.000m² đã được Hội đồng định giá định giá theo giá thị trường cho ông V và ông T.

- Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, ông Hoàng Xuân T trình bày:

Ngày 16/3/2016 bà Nguyễn Thị Th vay vốn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Đắk Lắk, Phòng giao dịch H theo Hợp đồng tín dụng số 16/03/16/HĐT/HĐTD, với số tiền 600.000.000 đồng. Ngày 21/3/2017, bà Th tắt toán toàn bộ số tiền vay của Hợp đồng trên và lập Hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Đắk Lắk, Phòng giao dịch H, vay vốn với số tiền 1.500.000.000 đồng, mục đích vay vốn bổ sung vốn lưu động kinh doanh, mua bán nông sản.

Ngày 01/6/2018, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Đắk Lắk, Phòng giao dịch H sát nhập toàn bộ hồ sơ hoạt động bao gồm hồ sơ tín dụng của bà Th vào Phòng giao dịch Q. Sau đó, bà Th đã tắt toán toàn bộ số tiền vay theo Hợp đồng tín dụng trên. Ngày 24/9/2018, bà Nguyễn Thị Th có ký kết với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Đắk Lắk, Phòng giao dịch Q để vay vốn số tiền 1.500.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 24/0918/BT/HĐHM ngày 24/9/2018; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động kinh doanh mua, bán nông sản; thời hạn nhận nợ vay 05 tháng. Ngày 25/12/2018 khoản vay của bà Th đã đến hạn thanh toán lãi và ngày 25/02/2019 khoản vay trên đã đến hạn thanh toán cả gốc và lãi. Mặc dù ngân hàng đã đôn đốc nhiều lần nhưng bà Th không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ vay và cũng không có thỏa thuận nào khác.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, bà Th thế chấp cho Ngân hàng 01 lô đất cùng toàn bộ tài sản trên đất, diện tích 68.205,7m², thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79, tọa lạc tại thôn ..., xã C, huyện K, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 864798 do UBND huyện K cấp ngày 01/3/2016, đứng tên bà Nguyễn Thị Th.

Nay ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà Th phải trả cho ngân hàng tổng số tiền 1.788.708.904 đồng; trong đó: Nợ gốc là 1.500.000.000 đồng, tổng nợ lãi là 288.708.904 đồng (tiền lãi tạm tính đến ngày 20/5/2010) và tiếp tục tính lãi phát sinh trên số nợ gốc từ ngày 21/5/2020 cho đến khi bà Th thanh toán xong nợ theo mức lãi suất trong Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Trường hợp bà Th không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng thì đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để Th hồi nợ.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông T đối với bà Th về việc yêu cầu chia thửa đất trên thì ngân hàng không đồng ý với yêu cầu của ông T vì bà Th là người đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp; đồng thời bà Th có giấy xác nhận tình trạng độc thân tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thế chấp vay vốn ngân hàng. Việc ký kết hợp đồng thế chấp và đăng ký giao dịch đảm bảo giữa Ngân hàng và bà Th được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà T là chị gái của bà Nguyễn Thị Th, còn ông Đặng Minh T trước đây là em rể. Năm 2009, bà Th có vay tiền của bà T, số tiền 300.000.000 đồng, theo bà T được biết mục đích vay là để bà Th, ông T mua xe ô tô. Khi vay bà Th là người trực tiếp vay tiền, không có ông Đặng Minh T. Khi vay hai bên không lập hợp đồng hay viết giấy vay

mượn gì. Khi bà Th vay tiền, có thỏa thuận bằng miệng thời gian trả nợ là 01 năm và lãi suất không đề cập. Hiện nay bà Th vẫn chưa trả nợ cho bà T khoản tiền này. Bà T yêu cầu ông T, bà Th phải trả cho bà T số tiền 300.000.000 đồng vì số tiền này do ông T, bà Th vay khi họ đang còn là vợ chồng, mục đích vay là để làm ăn chung. Trong trường hợp Tòa án nhân dân huyện K triệu tập bà T đến làm việc thì bà T sẽ đến làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk, đại diện theo ủy quyền ông Bùi Xuân Giàu trình bày có nội dung:

Về trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 964798 do UBND huyện Krông Búk cấp ngày 01/3/2016 tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79, diện tích 68025,7m², địa chỉ tại thôn 6, xã Cư Né, huyện Krông Búk, cấp cho bà Nguyễn Thị Th. Ngày 10/11/2015 Bộ phận tiếp nhận và trả lời kết quả Thộc Văn phòng đăng ký đất đai nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Krông Búk nhận được hồ sơ đăng ký cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Th, thành phần hồ sơ gồm:

Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

Giấy sang nhượng đất rẫy cả phê của bà Nguyễn Thị Th nhận chuyển nhượng của ông Y Viêng Niê ký ngày 20/02/1993;

Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của bà Nguyễn Thị Th;

Tờ khai thuế thu nhập cá nhân;

Tờ khai thuế thu nhập cá nhân bổ sung;

Tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất;

Ngày 31/12/2015, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thực hiện việc chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính gửi Chi cục thuế huyện K để xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đăng ký cấp mới Giấy chứng nhận của bà Th.

Ngày 19/01/2016 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất nhận được Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước của bà Th kèm theo Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số 0137tb/TB-CCT và Thông báo nộp thuế thu nhập cá nhân số 0042tn/TB-CCT của Chi cục Thuế huyện K.

Ngày 01/3/2016 UBND huyện K ban hành Quyết định số 349/QĐ-UBND về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất cho bà Th tại thửa đất trên.

Về quan điểm của UBND huyện K về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên: Căn cứ thành phần hồ sơ và quy định của pháp luật nhận thấy ngày 01/3/2016 UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 864798 cho bà Th là đúng trình tự thủ tục theo quy định của Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Thông tư số 23/2-14/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính.

- Người làm chứng ông Y N Niê trình bày có nội dung:

Vào khoảng thời gian tháng 7/1997, khi đó ông Y N là buôn phó buôn K, xã C, huyện K, ông Y V Niê có đến nhà nhờ ông Y N ký thay mặt buôn xác nhận việc ông Y R Niê, ông Y S Niê có nhận số vàng 13 chỉ vàng 97%; đây là tiền ông Y R và ông Y S bán rẫy cà phê cho ông Đặng Minh T, bà Nguyễn Thị Th. Còn việc ông Y Rung, ông Y Son bán bao nhiêu diện tích rẫy, bán với giá bao nhiêu tiền thì ông Y Ngô không biết; ông Y V, Y R, Y S không nói lại với ông Y N. Về người mua rẫy là ông T, bà Th thì ông Y N không gặp nên không biết họ là ai.

- Người làm chứng ông Y S Niê trình bày có nội dung:

Ông Y S Niê không biết ông Đặng Minh T, bà Nguyễn Thị Th là ai. Vào khoảng năm 1996 – 1997 ông Y S có bán 01 lô đất khoảng hơn 01 ha tại khu vực suối E, buôn K, xã C, huyện K. Ông Y S không trực tiếp gặp người mua đất mà nhờ ông Y V Niê (Ama pa Ni) tìm người mua đất và bán cho ông Y S. Ông Y V bán cho ai thì ông Y S không biết. Sau khi bán được đất thì ông Y V đưa cho ông Y S 02 chỉ vàng. Chữ ký nơi người nhận tiền trong giấy biên nhận ngày 01/7/1997 là của ông Y S. Là do ông Y V đưa giấy đến để ông Y S ký. Ông Y S không gặp bà Th, ông T và cũng không biết ông T, bà Th là ai. Ông Y V không nói với ông Y S là bán đất cho ai.

- Người làm chứng ông Y N Niê trình bày:

Năm 1995, ông Y N có chuyển nhượng cho ông Đặng Kim V, ông Đặng Minh T một lô đất rẫy với diện tích khoảng 03 ha, tọa lạc tại khu vực suối E (do đã lâu nên ông Y N không nhớ rõ địa chỉ). Tứ cận lô đất như sau:

Phía Đông giáp đường;

Phía Tây giáp đất ông Y W Niê;

Phía Nam giáp đất ông Y W Niê;

Phía Bắc giáp đường.

Tại thời điểm chuyển nhượng lô đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá chuyển nhượng là 32 chỉ vàng y và ông Y N đã nhận đủ số vàng, giao đất cho ông V, ông T sử dụng từ đó cho đến nay. Ông Y N không có yêu cầu gì trong vụ án và từ chối tham gia tố tụng. Ông N khẳng định lô đất đã hoàn thành giao dịch từ năm 1995; hiện nay ông không có quyền, nghĩa vụ gì với lô đất.

- Người làm chứng ông Y K Êban trình bày có nội dung:

Ông Y K và bà Nguyễn Thị Th là chị em kết nghĩa; còn ông Đặng Minh T thì ông Y K mới quen từ khoảng năm 1995 -1996 từ khi ông T lấy bà Th làm vợ. Ông Y K xác nhận ngày 20/02/1993 ông Y K có giới thiệu cho bà Th mua của ông Y W Niê thường trú tại buôn K, xã C, huyện K một lô đất tại thôn ..., xã C với giá 5,6 cây vàng 97%; diện tích cụ thể không rõ nhưng sau khi canh tác thì diện tích khoảng 12ha; sau này bà Th chuyển nhượng lại cho người khác 4ha, còn lại 8 ha. Khoảng năm 2016 ông Y K giúp bà Th làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về vị trí của lô đất thì ông Y K không nhớ rõ. Khi ông Y K giới thiệu cho bà Th mua đất thì ông T và bà Th chưa là vợ chồng, ông Y K không biết ông T. Việc ông T khởi kiện yêu cầu chia đất với bà Th là không có căn cứ và không phù hợp với thực tế. Vì thực tế khi bà Th mua đất thì chưa là vợ chồng với ông T và tiền mua đất thì hoàn toàn do bà Th bỏ ra, ông T không giúp.

- Người làm chứng vợ chồng ông Lê Khắc A, bà Nguyễn Thị M trình bày:

Ông A, bà M có quan hệ quen biết với ông Đặng Minh T, bà Nguyễn Thị Th. Quá

trình quen biết vào năm 2008, ông A, bà M không nhớ chính xác ngày tháng, vợ chồng ông A, bà M có chuyển nhượng cho ông T, bà Th 01 thửa đất tọa lạc tại thôn ..., xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk với chiều ngang theo đường khoảng 7,5m, chiều dài hết đất khoảng 90m; giá chuyển nhượng là 247.000.000 đồng. Vị trí tứ cận như sau:

Phía đông giáp ông Hoàng Nghĩa L;

Phía tây giáp ông Đặng Sỹ C;

Phía nam giáp đường nhựa đi vào xã C;

Phía bắc giáp người dân.

Khi chuyển nhượng, có viết giấy chuyển nhượng tay với nhau, có chữ ký của các bên, giấy chuyển nhượng bên ông T, bà Th giữ. Vợ chồng ông A, bà M đã bàn giao đất cho ông T, bà Th và ông T, bà Th đã giao đủ tiền cho ông A, bà M từ năm 2008 cho đến nay. Việc chuyển nhượng đã xong nên vợ chồng ông A, bà M không liên quan gì, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS. Tại phiên tòa HĐXX thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ của mình đối với trình tự thủ tục của phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, ông Đặng Kim V đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 70, 71, 73, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Th, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T đã không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 70, 72, 73 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Qua nghiên cứu hồ sơ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa có đủ căn cứ để xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Minh T; yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam; ông Đặng Kim V là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Minh T:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Đặng Minh T, bà Nguyễn Thị Th là vợ chồng.

Về con chung: Do các con chung của ông T, bà Th đã đủ tuổi trưởng thành (trên 18 tuổi) nên không xem xét.

Về tài sản chung:

- Đối với thửa đất diện tích 820m², thửa số 242^a, tờ bản đồ số 06, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 695604 do UBND huyện K cấp ngày 16/9/2010 đứng tên Đặng Minh T, Nguyễn Thị Th, tọa lạc tại thôn T, xã P, huyện K. Chia mỗi người ½ giá trị, giao đất và tài sản trên đất cho bà Th quản lý, sử dụng, bà Th có trách nhiệm chênh lệch lại ½ giá trị tài sản cho ông T.

- Đối với thửa đất diện tích khoảng 720m², tại thôn ..., xã C, huyện K, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thửa đất số 71, thửa đất số 99, tờ bản đồ số 171 (diện tích thực tế 531,45m²). Chia mỗi người ½ giá trị, giao đất và tài sản trên đất cho ông T quản lý, sử dụng, ông T có trách nhiệm chênh lệch lại ½ giá trị tài sản cho bà Th.

- Đối với diện tích đất 46.152.49m² Thuộc một phần thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79, tổng diện tích 68.205,7 m² (theo số liệu đo đạc thực tế hiện nay là 68.152,49m²) tọa lạc tại thôn ..., xã C, huyện K, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 864798 do UBND huyện K cấp ngày 01/3/2016, đứng tên bà Nguyễn Thị Th. Hiện ông T đã quản lý, canh tác thửa đất từ năm 2015 cho đến nay. Chia mỗi người ½ giá trị, giao đất và tài sản trên đất cho bà Th quản lý, sử dụng, bà Th có trách nhiệm chênh lệch lại ½ giá trị tài sản cho ông T.

- Đối với 01 chiếc xe Ford Everest, biển kiểm soát số 76A-02971. Hiện ông T đang quản lý, sử dụng chiếc xe. Chia mỗi người ½ giá trị, giao xe ô tô cho ông T quản lý, sử dụng, ông T có trách nhiệm chênh lệch lại ½ giá trị tài sản cho bà Th.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đặng Kim V đối với diện tích đất 22.000m² thuộc một phần thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79 là của ông T và ông Viên. Giao bà Th quản lý sử dụng diện tích đất 22.000m² và buộc bà Th phải hoàn trả giá trị đất cho ông V và ông T.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, buộc bà Nguyễn Thị Th phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 đồng, và lãi phát sinh theo mức lãi suất trong Hợp đồng tín dụng đã ký. Trường hợp bà Th không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp đã ký để Ngân hàng thu hồi nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị Th là bị đơn, bà Nguyễn Thị T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và tranh chấp hợp đồng vay tài sản (hợp đồng tín dụng) theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; các tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Minh T về việc không công nhận ông T và và Nguyễn Thị Th là vợ chồng và yêu cầu về con chung, tài sản chung, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà Th chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Hai bên chung sống hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hàn gắn được nên ông T yêu cầu Tòa án không công nhận ông T và bà Th là vợ chồng. Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận ông T và bà Th là vợ chồng.

[3.2] Về con chung: Quá trình chung sống, ông T và bà Th có 03 người con chung tên Đặng Minh P (25/6/1997), Đặng Minh T (13/9/1998), Đặng Minh Th (06/6/2000). Hiện các con chung đã trên 18 tuổi nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên cần chấp nhận là phù hợp với quy định tại Điều 15, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] Về tài sản chung:

[3.3.1] Đối với yêu cầu phân chia thửa đất diện tích 820m², thửa số 242^a, tờ bản đồ số 06, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 695604 do UBND huyện K cấp ngày 16/9/2010 đứng tên Đặng Minh T, Nguyễn Thị Th, tọa lạc tại thôn T, xã P, huyện K. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 90m². Hiện bà Th đang quản lý, sử dụng thửa đất. Diện tích thửa đất đo đạc thực tế hiện nay là 713 m², có giá thị trường là 2.300.000.000 đồng. Thửa đất có vị trí tứ cận như sau:

- Phía đông giáp đường Quốc lộ, cạnh dài 11,5m;
- Phía tây giáp đường, cạnh dài 13,3m;
- Phía nam giáp đất nhà ông bà H, cạnh dài 57,7m;
- Phía bắc giáp đất ông Đ, cạnh dài 57,3m;

Hội đồng xét xử xét thấy về nguồn gốc của thửa đất trên là do ông T và bà Th nhận chuyển nhượng của bà Hồ Thị T vào ngày 08/6/2004; được thể hiện tại hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện K cung cấp gồm: *đơn xin hợp thức hóa quyền sử dụng đất ngày 30/7/2010 đứng tên ông Đặng Minh T, bà Nguyễn Thị Th; Phiếu nhận hồ sơ; Giấy cam đoan ngày 09/8/2010 đứng tên ông T, bà Th; Giấy nộp tiền vào tài khoản; đơn đề nghị đăng ký biến động ngày 09/8/2010 đứng tên ông T; đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 08/6/2004; biên bản về việc kiểm tra diện tích đất chuyển nhượng ngày 08/6/2004; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/6/2004; Biên bản về việc kiểm tra đo đạc, xác minh và một số giấy tờ khác.* Vì vậy cần xác định đây là tài sản chung của ông T, bà Th. Ông T yêu cầu phân chia thửa đất này là có căn cứ cần chấp nhận. Lô đất này hiện nay bà Th đang quản lý, sử dụng nên cần giao thửa đất này cho bà Th tiếp tục quản lý, sử dụng; bà Th phải trả cho ông T ½ giá trị quyền sử dụng đất, tương đương với số tiền 1.150.000.000 đồng.

Bà Th có trách nhiệm đăng ký biến động quyền sử dụng đất với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Xét lời khai nại của bà Th cho rằng thửa đất trên do một mình bà Th tự tích góp nhận chuyển nhượng chứ không phải tiền của ông T; nhưng bà Th không cung cấp chứng cứ chứng minh thửa đất này là tài sản riêng của bà Th nên lời trình bày của bà Th là không có căn cứ.

[3.3.2] Đối với yêu cầu phân chia thửa đất diện tích khoảng 720m², tại thôn ..., xã C, huyện K, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thuộc thửa đất số 71, thửa đất số 99, tờ bản đồ số 171, diện tích thực tế 531,45m². Hiện ông T đang quản lý thửa đất này. Thửa đất có tứ cận như sau:

Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 171:

- Phía đông giáp đất ông Hoàng Nghĩ L, cạnh dài 48m;
- Phía tây giáp đất ông Đặng Sỹ C, cạnh dài 47,7m;

- Phía nam giáp đường nhựa, cạnh dài 8m;
- Phía bắc giáp đường đất, cạnh dài 6,5m;
- Tổng diện tích: 344,3m².

Tài sản gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà gỗ diện tích 25m² đã hư hỏng, không còn giá trị sử dụng.

Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 171:

- Phía đông giáp đất ông Trần Đình H, cạnh dài 33m;
- Phía tây giáp đất ông Đặng Sỹ C, cạnh dài 32,7m;
- Phía nam giáp đường đất, cạnh dài 5,9m;
- Phía bắc giáp đất rẫy, cạnh dài 5,6m;
- Tổng diện tích: 187,15m².

Thửa đất trên hiện có giá thị trường là 560.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy nguồn gốc đất là do ông T và bà Th nhận chuyển nhượng của ông Lê Khắc A, bà Nguyễn Thị M vào năm 2008 với giá 247.000.000 đồng. Các bên đã hoàn thành việc trả tiền chuyển nhượng và đã bàn giao đất cho nhau từ năm 2008 cho đến nay. Qua xác minh được cung cấp theo sơ đồ số hóa thửa đất này đứng tên ông Đặng Minh T, bà Nguyễn Thị Th. Vì vậy, yêu cầu phân chia thửa đất này của ông T là có căn cứ cần chấp nhận. Cần giao thửa đất này cho ông T được quyền quản lý, sử dụng; ông T phải trả cho bà Th $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất, tương đương với số tiền 280.000.000 đồng.

Ông T có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

[2.3.3] Đối với yêu cầu phân chia 01 chiếc xe Ford Everest, biển kiểm soát số 76A-029.71. Hiện ông T đang quản lý, sử dụng chiếc xe. Chiếc xe hiện có giá là 180.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, Giấy chứng nhận đăng ký xe đứng tên Đặng Minh T; ông T trình bày chiếc xe này là do ông T và bà Th mua năm 2011. Vì vậy cần xác định chiếc xe ô tô là tài sản chung của ông T, bà Th và việc ông T yêu cầu phân chia là có căn cứ cần chấp nhận.

Xét lời khai nại của bà Th cho rằng chiếc xe trên là do bà Th mua vào năm 2009 với giá 500.000.000 đồng. Vì không có đủ tiền nên bà Th có mượn của chị gái là bà Nguyễn Thị T số tiền 300.000.000 đồng. Do yêu cầu của Công an tỉnh về việc người đăng ký chủ sở hữu phải có bằng lái xe nên bà Th để ông T đứng tên đăng ký, biển kiểm soát số 76A.20971. Bà Th yêu cầu ông T trả lại xe và có nguyện vọng bán chiếc xe để trả nợ cho bà T, còn dư thì sẽ cho các con. Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của bà Th là không có căn cứ, bà Th cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh số tiền mua xe là tiền riêng của bà Th. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định lời trình bày của bà Th là không có cơ sở để chấp nhận.

Cần giao chiếc xe ô tô cho ông T được quyền sử dụng, định đoạt, ông T phải trả cho bà Th $\frac{1}{2}$ giá trị hiện tại của chiếc xe, tương đương với số tiền 90.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập bà Nguyễn Thị T nhiều lần để đến Tòa án nhân dân huyện Krông Búk làm rõ việc bà T cho bà Th vay tiền mua chiếc xe cũng như có yêu cầu độc lập trong vụ án không nhưng bà T không hợp tác. Vì vậy Hội

đồng xét xử không xem xét khoản nợ 300.000.000 đồng bà Th khai vay của bà T để mua xe ô tô trong vụ án này, Tòa án sẽ giải quyết vụ việc khi bà T có đơn yêu cầu giải quyết.

[3.3.4] Đối với yêu cầu phân chia diện tích đất 46.152,49m² Thộc một phần thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79, diện tích 68.205,7 m² (theo số liệu đo đạc thực tế hiện này là 68.152,49m²) tọa lạc tại thôn ..., xã C, huyện K, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 864798 do UBND huyện K cấp ngày 01/3/2016, đứng tên bà Nguyễn Thị Th. Ông T yêu cầu phân chia diện tích đất này. Hiện ông T đã quản lý, canh tác thửa đất từ năm 2015 cho đến nay.

Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất này thể hiện nguồn gốc thửa đất là do bà Nguyễn Thị Th nhận chuyển nhượng của ông Y V Niê (Địa chỉ: Buôn Đ, xã C, huyện K) vào ngày 20/02/1993 với giá chuyển nhượng 26.000.000 đồng (tương ứng với 5,6 cây vàng 97). Theo lời trình bày và chứng cứ do ông T cung cấp thể hiện trong 68.152,49m² diện tích đất thì có 22.000m² đất có nguồn gốc do ông T và ông Đặng Kim V nhận nhận chuyển nhượng của ông Y N Niê vào ngày 15/4/1995. Diện tích đất còn lại 46.152,49m² có nguồn gốc do ông T và bà Th nhận chuyển nhượng của ông Y V Niê và ông Y S Niê vào ngày 01/7/1997. Diện tích đất 46.152,49m² hiện có giá thị trường là 1.694.597.060 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, người chuyển nhượng đất là ông Y V Niê đã mất năm 2006 nên không thể tiến hành lấy lời khai, đối chất làm rõ việc ông Y V chuyển nhượng đất cho ai, diện tích đất bao nhiêu. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh, lấy lời khai của những người biết sự việc là ông Y S Niê, ông Y K Êban, ông N Niê, ông Y N Niê và hiện trạng thực tế người đang quản lý, canh tác đất thì thấy rằng: Nguồn gốc của diện tích đất 46.152,49m² trên là do ông T, bà Th nhận chuyển nhượng của ông ông Y V Niê và ông Y S Niê ngày 01/7/1997. Sau khi nhận chuyển nhượng từ năm 1997 đến nay ông T đã canh tác và trồng cà phê trên diện tích đất này và không có tranh chấp với ai, việc bà Th tự ý đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T hoàn toàn không biết.

Vì vậy cần xác định diện tích đất 46.152,49m² thuộc một phần thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79 là tài sản chung của ông T, bà Th. Ông T yêu cầu phân chia diện tích đất này là có căn cứ cần chấp nhận. Hiện nay do bà Th đã thế chấp toàn bộ diện tích đất 68.205,7 m² (theo số liệu đo đạc thực tế hiện này là 68.152,49m²) trong đó có diện tích đất 46.152,49m² thuộc một phần thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79 cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Đắk Lắk, Phòng giao dịch Q nên cần giao cho bà Th được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất này; bà Th phải trả cho ông T ½ giá trị quyền sử dụng đất, tương đương với số tiền 847.298.530 đồng.

Diện tích đất có vị trí tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đường đất cạnh dài lần lượt là 57,91m; 140,03m và giáp đất ông S cạnh dài 190,14m.

Phái Tây giáp đường đất cạnh dài là 55,13m và giáp đất ông K cạnh dài 279,85m.

Phía Nam giáp suối và ao nước cạnh dài lần lượt là 26,16m; 138,65m; 80m; 37,66m.

Phía Bắc giáp đường đất cạnh dài lần lượt là 85,55m; 23,65m; 46,88m.

Tổng giá trị tài sản ông T, bà Th mỗi người được chia là: 280.000.000 đồng + 90.000.000 đồng + 1.150.000.000 đồng + 847.298.530 đồng = 2.367.298.530 đồng.

[3.4] Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đặng Kim V về việc đề nghị Tòa án xem xét quyền sử dụng đất hợp pháp của ông V và ông T đối với diện tích nhận sang nhượng của ông Y N Niê theo Giấy sang nhượng đất rẫy với ngày 15/4/1995, diện tích đất đo đạc thực tế hiện nay là 22.000m², Hội đồng xét xử xét thấy ngày 15/4/1995, ông T và ông V nhận chuyển nhượng diện tích đất này của ông Y N Niê là có thật; các bên đã trả đủ tiền và bàn giao đất cho nhau. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu độc lập của ông V về việc công nhận quyền sử dụng diện tích đất 22.000m² thuộc một phần thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79 là của ông T và ông V. Tại phiên tòa ông V và ông T yêu cầu HĐXX xem xét trị giá đất bằng tiền và yêu cầu bà Th phải hoàn trả lại số tiền tương ứng với diện tích đất ông V, ông T đã nhận chuyển nhượng. Diện tích đất 22.000m² hiện có giá thị trường là 836.000.000 đồng. Xét yêu cầu của ông V và ông T là phù hợp với quy định của pháp luật cần được chấp nhận, buộc bà Nguyễn Thị Th phải hoàn trả giá trị 22.000m² số tiền là 836.000.000 đồng cho ông V và ông T.

Như vậy tổng giá trị tài sản bà Nguyễn Thị Th được quản lý sử dụng là 5.200.597.060 đồng (năm tỷ hai trăm triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn không trăm sáu mươi đồng), $(2.367.298.530đ + 1.150.000.000đ + 847.298.530đ + 836.000.000đ)$. Tổng giá trị tài sản ông T được quản lý sử dụng là 740.000.000 đồng (bảy trăm bốn mươi triệu đồng) $(560.000.000đ + 180.000.000đ)$. Bà Th có trách nhiệm hoàn trả tiền chênh lệch tài sản chung cho ông T là 1.627.298.530 đồng $\{(1.150.000.000đ + 847.298.530đ) - (280.000.000đ + 90.000.000đ)\}$; và hoàn trả giá trị của 22.000m² đất cho ông V, ông T số tiền 836.000.000 đồng.

[3.5] Đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam về việc yêu cầu bà Th phải trả cho ngân hàng tổng số tiền 1.635.708.904 đồng; trong đó: Nợ gốc là 1.500.000.000 đồng, nợ lãi và lãi phạt là 288.708.904 đồng (tạm tính đến hết ngày 20/5/2020) và tiếp tục tính lãi phát sinh trên số nợ gốc kể từ ngày 21/5/2020 cho đến khi bà Th thanh toán xong nợ theo mức lãi suất trong Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Trường hợp bà Th không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng thì đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 16/0316/HDT/HĐTC ngày 16/3/2016 để Th hồi nợ.

Hội đồng xét xử xét thấy, ngày 24/9/2018 bà Nguyễn Thị Th có vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương số tiền 1.500.000.000 đồng; được thể hiện tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số 24/0918/BT/HĐHM ngày 24/9/2018 giữa bà Nguyễn Thị Th và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Đắk Lắk, PGD Q.

Thực hiện hợp đồng, bà Th không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như thỏa thuận. Tính đến hết 20/5/2020, bà Th còn nợ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tổng số tiền 1.788.708.904 đồng; trong đó: Nợ gốc là 1.500.000.000 đồng, tổng nợ lãi là 288.708.904 đồng (tiền lãi tạm tính đến ngày 20/5/2020). Từ các phân tích trên, Hội

đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, buộc bà Th phải trả cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương tổng số tiền 1.788.708.904 đồng; trong đó: Nợ gốc là 1.500.000.000 đồng, tổng nợ lãi là 288.708.904 đồng và tiếp tục tính lãi phát sinh tính lãi kể từ ngày 21/5/2020 cho đến khi thanh toán hết nợ theo mức lãi suất trong Hợp đồng tín dụng là phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về xử lý tài sản thế chấp:

Trường hợp bà Nguyễn Thị Th không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam thì Ngân hàng yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản mà bà Th đã thế chấp tại Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 16/0316/HDT/HĐTC ngày 16/3/2016 để Th hồi nợ.

Trường hợp bà Nguyễn Thị Th trả hết nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam thì Ngân hàng phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Th tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng gồm: Diện tích 68.205,7m², Thộc thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79, tọa lạc tại thôn, xã C, huyện K, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 864798 do UBND huyện K cấp ngày 01/3/2016, đứng tên bà Nguyễn Thị Th, là phù hợp với quy định tại các Điều 299, Điều 317, Điều 320, Điều 321, Điều 322, Điều 323 Bộ luật Dân sự 2015.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 10.000.000 đồng ông Đặng Minh T tự nguyện chịu không yêu cầu bà Nguyễn Thị Th phải chịu, ông T đã nộp đủ số tiền 10.000.000 đồng tại Tòa án là phù hợp với quy định tại Điều 144, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về án phí:

Ông Đặng Minh T phải chịu 200.000 đồng án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm và 79.345.970 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung được chia, được khấu trừ vào số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo Biên lai số AA/2010/0023161 ngày 03/11/2015, số tiền 10.125.000 đồng tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo Biên lai số AA/2010/0023194 ngày 23/12/2015 và số tiền 3.125.000 đồng tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo Biên lai số AA/2014/0038058 ngày 02/8/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Búk; ông T còn phải chịu 66.095.970 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Th phải chịu 79.345.970 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung được chia; 65.661.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP ngoại thương và 37.080.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ hoàn trả giá trị diện tích đất 22.000m² cho ông V và ông T.

Do yêu cầu độc lập của ông Đặng Kim V được chấp nhận nên hoàn trả số tiền 7.750.000 đồng tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo Biên lai số AA/2014/0038084 ngày 05/10/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Búk.

Do yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được chấp nhận nên Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả số tiền 29.097.000 đồng tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo Biên lai số AA/2017/0011919 ngày 27/02/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 26, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 299, Điều 317, Điều 320, Điều 321, Điều 322, Điều 323 Bộ luật Dân sự 2015;

- Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng khoản 8, 9 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án đối với yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng và chia tài sản chung; Khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH 12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức Th, miễn, giảm, Th, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Minh T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Đặng Minh T và bà Nguyễn Thị Th là vợ chồng.

1.2. Về con chung: Quá trình chung sống, ông T và bà Th có 03 con chung tên Đặng Minh P (25/6/1997), Đặng Minh T (13/9/1998), Đặng Minh Th (06/6/2000). Hiện các con chung đã trưởng thành trên 18 tuổi nên các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.3. Về tài sản chung:

1.3.1. Giao cho bà Nguyễn Thị Th được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 242^a, tờ bản đồ số 06, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 695604 do UBND huyện K cấp ngày 16/9/2010 đứng tên Đặng Minh T, Nguyễn Thị Th, tọa lạc tại thôn T, xã P, huyện K. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 90m²; Diện tích thửa đất đo đạc thực tế là 713 m²; bà Th phải hoàn trả cho ông T ½ giá trị quyền sử dụng đất, tương đương với số tiền 1.150.000.000 đồng.

Thửa đất có vị trí tứ cận như sau:

- Phía đông giáp đường Quốc lộ, cạnh dài 11,5m;
- Phía tây giáp đường, cạnh dài 13,3m;
- Phía nam giáp đất nhà ông bà H, cạnh dài 57,7m;
- Phía bắc giáp đất ông Đ, cạnh dài 57,3m;

Bà Th có trách nhiệm đăng ký biến động quyền sử dụng đất với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

1.3.2. Giao cho ông Đặng Minh T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 71, thửa đất số 99, tờ bản đồ số 171, diện tích thực tế 531,45m² tại thôn..., xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ông T phải hoàn trả cho bà Th ½ giá trị quyền sử dụng đất, tương đương với số tiền 280.000.000 đồng.

Thửa đất có tứ cận như sau:

Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 171:

- Phía đông giáp đất ông Hoàng Nghĩa L, cạnh dài 48m;

- Phía tây giáp đất ông Đặng Sỹ C, cạnh dài 47,7m;
- Phía nam giáp đường nhựa, cạnh dài 8m;
- Phía bắc giáp đường đất, cạnh dài 6,5m;
- Tổng diện tích: 344,3m².

Tài sản gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà gỗ diện tích 25m² đã hư hỏng, không còn giá trị sử dụng.

Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 171:

- Phía đông giáp đất ông Trần Đình H, cạnh dài 33m;
- Phía tây giáp đất ông Đặng Sỹ C, cạnh dài 32,7m;
- Phía nam giáp đường đất, cạnh dài 5,9m;
- Phía bắc giáp đất rẫy, cạnh dài 65,6m;
- Tổng diện tích: 187,15m².

Ông T có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

1.3.3. Giao 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu Ford Everest, biển kiểm soát số 76A-029.71 cho ông T được quyền sử dụng, định đoạt; ông T phải hoàn trả cho bà Th ½ giá trị hiện tại của chiếc xe, tương đương với số tiền 90.000.000 đồng.

1.3.4. Giao cho bà Th được quyền quản lý, sử dụng diện tích 68.205,7 m² (theo số liệu đo đạc thực tế hiện nay là 68.152,49m²) thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79, tọa lạc tại thôn ..., xã C, huyện K, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 864798 do UBND huyện K cấp ngày 01/3/2016, đứng tên bà Nguyễn Thị Th; bà Th phải trả cho ông T ½ giá trị quyền sử dụng đất, tương đương với số tiền 847.298.530 đồng. (giá trị diện tích đất 46.152.49m²)

Diện tích đất có vị trí tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đường đất cạnh dài lần lượt là 57,91m; 140,03m và giáp đất ông S cạnh dài 190,14m.

Phía Tây giáp đường đất cạnh dài là 55,13m và giáp đất ông K cạnh dài 279,85m.

Phía Nam giáp suối và ao nước cạnh dài lần lượt là 26,16m; 138,65m; 80m; 37,66m.

Phía Bắc giáp đường đất cạnh dài lần lượt là 85,55m; 23,65m; 46,88m.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Đặng Kim V:

Buộc bà Nguyễn Thị Th phải có trách nhiệm trả cho ông Đặng Kim V, ông Đặng Minh T số tiền 836.000.000 đồng là giá trị diện tích đất 22.000m² một phần thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79, diện tích 68.205,7 m² (theo số liệu đo đạc thực tế hiện nay là 68.152,49m²) tọa lạc tại thôn ..., xã C, huyện K, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 864798 do UBND huyện K cấp ngày 01/3/2016, đứng tên bà Nguyễn Thị Th.

Như vậy tổng giá trị tài sản bà Nguyễn Thị Th được quản lý sử dụng là 5.200.597.060 đồng (năm tỷ hai trăm triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn không trăm sáu mươi đồng), (2.367.298.530đ + 1.150.000.000đ + 847.298.530đ + 836.000.000đ); tổng giá trị tài sản ông T được quản lý sử dụng là 740.000.000 đồng (bảy trăm bốn mươi triệu đồng) (560.000.000đ + 180.000.000đ). Bà Th có trách nhiệm hoàn trả tiền chênh

lệch tài sản chung cho ông T là 1.627.298.530 đồng $\{(1.150.000.000đ + 847.298.530đ) - (280.000.000đ + 90.000.000đ)$; và hoàn trả giá trị của 22.000m² đất cho ông V, ông T số tiền 836.000.000 đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 BLDS để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam:

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Th phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam tổng số tiền 1.788.708.904 đồng; trong đó: Nợ gốc là 1.500.000.000 đồng, tổng nợ lãi là 288.708.904 đồng (tiền lãi tạm tính đến ngày 20/5/2020) và tiếp tục tính lãi phát sinh trên số nợ gốc kể từ ngày 21/5/2020 cho đến khi thanh toán hết nợ theo mức lãi suất trong Hợp đồng tín dụng số 24/0918/BT/HĐHM ngày 24/9/2018 đã ký.

Về xử lý tài sản thế chấp:

Trường hợp bà Nguyễn Thị Th không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam thì Ngân hàng yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản mà bà Th đã thế chấp tại Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 16/0316/HDT/HĐTC ngày 16/3/2016 để Th hồi nợ.

Trường hợp bà Nguyễn Thị Th trả hết nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam thì Ngân hàng phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Th tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng gồm: Diện tích 68.205,7m², thuộc thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79, tọa lạc tại thôn ..., xã C, huyện K, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 864798 do UBND huyện K cấp ngày 01/3/2016, đứng tên bà Nguyễn Thị Th.

4. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 10.000.000 đồng ông Đặng Minh T tự nguyện chịu không yêu cầu bà Nguyễn Thị Th phải chịu, ông T đã nộp đủ số tiền 10.000.000 đồng tại Tòa án.

5. Về án phí:

Ông Đặng Minh T phải chịu 200.000 đồng án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm và 79.345.970 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung được chia, được khấu trừ vào số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo Biên lai số AA/2010/0023161 ngày 03/11/2015, số tiền 10.125.000 đồng tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo Biên lai số AA/2010/0023194 ngày 23/12/2015 và số tiền 3.125.000 đồng tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo Biên lai số AA/2014/0038058 ngày 02/8/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Không Búk; ông T còn phải chịu 66.095.970 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Th phải chịu 79.345.970 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung được chia; 65.661.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam và 37.080.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ hoàn trả giá trị diện tích đất 22.000m² cho ông V và ông T.

Hoàn trả cho ông Đặng Kim V số tiền 7.750.000 đồng tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo Biên lai số AA/2014/0038084 ngày 05/10/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Không Búk.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam số tiền 29.097.000 đồng

tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo Biên lai số AA/2017/0011919 ngày 27/02/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Buôn Ma Thột, tỉnh Đắk Lắk.

Báo cho nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Thận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Búk;
- Chi cục THADS huyện Krông Búk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Lê Anh Thái